TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA H'LEO** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-ST
Ngày 21 - 11 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Bá Nhất
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Tuyển
2. Ông Nguyễn Đình Hoạt

- Thư ký phiên toà: Ông Y Sơ Mi Niê Kđăm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaH'leo.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'leo tham gia phiên tòa*:** Không tham gia phiên tòa.

Vào ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện EaH'leo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2019/TLST – DS, ngày 03 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXX - ST, ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã N, huyện H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1995 (Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 5 năm 2019); Địa chỉ: 535 đường P, thị trấn D, huyện H, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (Vắng mặt) và bà Tạ Thị H, sinh năm 1972 (Có mặt); Địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã N, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 (âm lịch), ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Văn N vay số tiền 424.490.000 (Bốn trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Hai bên lập "Giấy vay tiền" (viết tay), ghi nhận việc vay nợ ông B, bà T số tiền trên. Tuy trong giấy vay tiền không thể hiện ngày trả nợ, nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng với nhau về thời hạn vay là

01 năm kể từ ngày viết giấy vay tiền sẽ trả cả tiền nợ gốc và lãi suất, lãi suất vay là 1,8%/tháng đối với toàn bộ số tiền trên. Từ cuối năm 2018 đến nay, ông B, bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H, ông N trả nợ nhưng ông N, bà H cứ khất lần, cố tình chây ỳ, không chịu trả nợ.

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết: Buộc vợ chồng bà H và ông N trả cho ông B, bà T số tiền 424.490.000 (Bốn trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Tạ Thị H trình bày:*

Bà H thừa nhận vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 (âm lịch), vợ chồng bà H có vay của vợ chồng ông B, bà T số tiền gốc là 424.490.000 (Bốn trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) với lãi suất thỏa thuận là 1,8%/tháng, trong giấy vay tiền không thể hiện ngày trả nợ, nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày vay. Từ cuối năm 2018 đến nay, ông B, bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng bà H chưa thể trả nợ cho vợ chồng ông B, bà T như cam kết. Nay ông B, bà T khởi kiện yêu cầu trả nợ thì bà H xin được trả số nợ gốc và lãi suất phát sinh trong vòng 05 năm, chia đều cho các năm và trả vào ngày 30 tháng 12 hàng năm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N đến để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ đối với bị đơn là ông N được.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai phải có mặt tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về nội dung tranh chấp:*

[2.1]. Về tình tiết mà các bên đã thống nhất được: Bà Tạ Thị H thừa nhận vợ chồng bà H và ông N có vay của vợ chồng ông B và bà T số tiền gốc là 424.490.000

đồng với lãi suất 1,8%/tháng, vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 (âm lịch) tức nhằm ngày 25 tháng 02 năm 2018 (dương lịch) là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại điều luật này quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, việc ông N và bà H có vay của ông B và bà T số tiền nói trên là có thật.

[2.2] Về tình tiết các bên không thống nhất được: Mặc dù, bà H thừa nhận vợ chồng bà H còn nợ số tiền trên và lãi suất phát sinh, nhưng việc xin được trả nợ dần trong thời hạn 05 năm thì không được bên nguyên đơn chấp nhận.

[3] Hội đồng xét xử, nhận định: Khi hai bên xác lập quan hệ vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản được quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự, nên công nhận việc vay tài sản giữa ông N và bà H với ông B và bà T là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông B và bà T đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay tài sản quy định tại khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự: "*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận"*. Nay ông N và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông B và bà T, được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

[3.1] Đối với lãi suất: Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất là do hai bên tự nguyện thực hiện. Tuy nhiên, lãi suất 1,8%/tháng là vượt quá theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự: *"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay"*. Vì vậy, cần xác định lại mức lãi suất đối với khoản tiền vay tối đa theo quy định của pháp luật là 20%/năm.

[3.2] Xét thấy, hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi được thể hiện tại giấy vay tiền. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày hai bên xác lập quan hệ vay tài sản, nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi được quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, thời điểm trả nợ được xác định là ngày 25 tháng 02 năm 2019 và thời gian chậm trả được xác định là ngày 26 tháng 02 năm 2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[5]. Từ các nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và bà T, buộc ông N và bà H phải trả cho ông B và bà T số tiền 424.490.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Lãi suất được tính như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (Nợ gốc trong hạn chưa trả là

424.490.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm) x (Thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc từ ngày 25 tháng 02 năm 2018 đến ngày 25 tháng 02 năm 2019 là 01 năm) = (424.490.000 đồng x 20%/năm) = 84.898.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (Nợ lãi chưa trả là 84.898.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tại thời điểm trả nợ) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21 tháng 11 năm 2019 là 266 ngày) = (84.898.000 đồng x 10%/năm x 266 ngày): 365 ngày = 6.187.000 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (Nợ gốc quá hạn chưa trả là 424.490.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21 tháng 11 năm 2019 là 266 ngày) x 150% = (424.490.000 đồng x 20%/năm x 266 ngày): 365 ngày x 150% = 92.806.000 đồng

Như vậy, vợ chồng ông N và bà H phải trả cho vợ chồng ông B và bà T tổng số tiền: 424.490.000 đồng + 84.898.000 đồng + 6.187.000 đồng + 92.806.000 đồng = 608.381.000 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 424.490.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 183.891.000 đồng.

[6]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Tạ Thị H phải trả cho vợ chồng Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T số tiền 608.381.000 (Sáu trăm lẻ tám triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Tạ Thị H phải chịu 28.335.000 (Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T số tiền 10.490.000 (Mười triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện EaH'leo, theo biên lai số 0000792, ngày 31 tháng 5 năm 2019.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Ea H'leo;
- Thi hành án dân sự huyện Ea H'leo;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Bá Nhất